

## BÀI 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

### 1. Vị trí địa lí

- Nước ta nằm ở rìa phía .....của bán đảo....., gần trung tâm của khu vực.....
- Trên đất liền giáp:.....
- Trên biển giáp với 8 vùng biển các nước khác bao gồm:.....

Tọa độ địa lí:

- + Vĩ độ: từ .....ở tỉnh.....đến.....ở tỉnh.....
- + Kinh độ: từ .....ở tỉnh.....đến.....ở tỉnh.....
- Gắn với lục địa....., Biển Đông và thông với đại dương.....
- Nằm ở múi giờ số.....

### 2. Phạm vi lãnh thổ

#### a. Vùng đất

- Diện tích đất liền và hơn 4000 đảo:..... km<sup>2</sup>.
- Trên đất liền giáp với....., .....và .....
- Đường bờ biển cong hình chữ S, dài ..... km.
- Có 4000 đảo lớn nhỏ, hai quần đảo xa bờ:....., .....

#### b. Vùng biển

- Diện tích khoảng ..... km<sup>2</sup>.
- **Nội thủy** là vùng nước tiếp giáp với.....
- **Lãnh hải** là vùng biển thuộc .....trên biển.
- **Vùng tiếp giáp lãnh hải** là vùng ..... của nước ven biển.
- **Vùng đặc quyền kinh tế** là vùng tiếp giáp với lãnh hải rộng .....hải lí.
- **Vùng thềm lục địa** là phần đất ngầm dưới biển trải rộng tới độ sâu .....m

c. **Vùng trời:** Khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ.

### 3. Ý nghĩa của vị trí địa lí

#### a. Ý nghĩa về tự nhiên

- Thiên nhiên mang tính chất .....
- Nằm trên đường di cư của .....nên nước ta rất về .....động – thực vật
- Nằm trên vành đai .....nên có nhiều tài nguyên khoáng sản.
- Có sự phân hoá đa dạng về tự nhiên, phân hoá Bắc – Nam, Đông – Tây, theo độ cao.
- Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán

#### b. Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng

- Về kinh tế:

- + Nằm ở ngã .....đường.....,.....nên giao thông thuận lợi.
- + Tạo điều kiện thực hiện....., hội nhập với các .....và.....
- + Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch).
- Về văn hoá – xã hội: thuận lợi nước ta chung sống ....., .....và phát triển với các nước trong khu vực.
- Về chính trị và quốc phòng: là khu vực quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á.

## BÀI 6 - 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

### 1. Đặc điểm chung của địa hình

#### a. *Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp*

- Đồi núi chiếm .....% lãnh thổ. Địa hình cao dưới 1000m chiếm ....., núi trung bình ....., núi cao trên 2000m chỉ chiếm .....% diện tích cả nước..
- Đồng bằng chỉ chiếm .....diện tích đất đai.

#### b. *Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng*

- Địa hình nước ta được vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt
- Địa hình thấp dần từ .....xuống .....

##### *\*Cấu trúc gồm 2 địa hình chính:*

- +Hướng TB - ĐN: Từ hữu ngạn sông .....đến dãy.....
- + Hướng vòng cung: Vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam

#### c. *Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa*

- Địa hình đồi núi:.....
- Địa hình đồng bằng:.....

#### d. *Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người*

- Thông qua các hoạt động kinh tế: làm đường giao thông, khai thác mỏ...
- Con người tạo ra nhiều địa hình nhân tạo như: .....

### 2. Các khu vực địa hình

#### a. *Khu vực đồi núi*

##### *\* Vùng núi Đông Bắc:*

- Giới hạn: .....
- Gồm các cánh cung :.....lớn mở rộng về phía..... và .....chụm lại ở Tam Đảo.
- Hướng nghiêng: cao ở .....và thấp xuống .....

##### *\* Vùng núi Tây Bắc:*

- Giới hạn: Nằm giữa sông ..... và sông .....
- Địa hình cao nhất nước ta, dãy .....(Phanxipang 3143m). Các dãy núi hướng....., xen giữa là cao nguyên .....(cao nguyên Sơn La, Mộc Châu).

##### *\*Vùng núi Bắc Trường Sơn:*



Câu hỏi:

Câu 1: Chứng minh rằng cấu trúc địa hình của nước ta đa dạng?

Câu 2: Cho biết ảnh hưởng của địa hình đến khí hậu vùng Đông Bắc?

Câu 3: Cho biết ảnh hưởng của địa hình đến khí hậu vùng Đông Bắc?

Câu 4: Cho biết ảnh hưởng của Trường Sơn Nam đến sự khác nhau về khí hậu giữa Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn?

.....

## **Bài 8: THIÊN NHIÊN CHỊU SẢN HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

### **1. Khái quát về Biển Đông**

- Biển Đông là một biển rộng, có diện tích ..... triệu km<sup>2</sup> (lớn thứ hai trong các biển của Thái Bình Dương, thứ 3 trong các biển trên TG).

- Là biển tương đối....., phía đông và đông nam được bao bọc bởi các.....

- Biển Đông nằm trong vùng khí hậu :.....

- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính chất khép kín của Biển Đông được thể hiện qua các yếu tố hải văn (nhiệt độ, độ muối của nước biển, sóng, thủy triều, hải lưu) và sinh vật biển.

### **2. Thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của Biển Đông**

#### **a. Khí hậu**

– Nhờ biển Đông, khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hòa hơn.

– Mùa đông: tăng nhiệt ẩm, mùa hè: giảm nhiệt mát

#### **b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển**

– **Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng:** vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ với bãi triều lớn, các bãi cát phẳng lì, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô ... có nhiều giá trị về kinh tế biển (xây dựng cảng biển, khai thác và nuôi trồng thủy sản, du lịch ...)

– **Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có:**

+ Hệ sinh thái rừng ngập mặn có diện tích .....ha, riêng Nam Bộ là .....ha (lớn thứ 2 TG sau rừng ngập mặn Amazon ở Nam Mỹ). Tuy nhiên, hiện nay đã bị.....do chuyển đổi thành diện tích nuôi .....và do .....HST rừng ngập mặn cho năng suất sinh học cao, nhất là sinh vật nước lợ.

+ Hệ sinh thái trên đất phèn, nước mặn, nước lợ và hệ sinh thái rừng trên đảo cũng rất đa dạng và phong phú.

#### **c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển**

– **Tài nguyên khoáng sản:**

+ Dầu khí (có trữ lượng lớn và giá trị nhất), hai bể dầu lớn nhất hiện nay là Nam Trung Sơn và Cửu Long; các bể Thổ Chu – Mã Lai và Sông Hồng nhỏ hơn nhưng cũng có trữ lượng đáng kể, ngoài ra còn nhiều vùng có thể chứa dầu, khí đang được thăm dò.

+ Các bãi cát ven biển có trữ lượng lớn titan là nguyên liệu quý cho các ngành công nghiệp.

+ Vùng ven biển còn thuận lợi cho nghề làm muối, nhất là ven biển Nam Trung Bộ (sản lượng muối 800.000 tấn /năm), nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng, lại chỉ có một số sông nhỏ đổ ra biển.

+ Ngoài ra còn các loại : thiếc, thạch anh, nhôm, sắt, mangan, đồng, điricon và các loại đất hiếm...

– **Tài nguyên hải sản:**

+ Sinh vật giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao, nhất là ở ven bờ. Trong Biển Đông có tới trên ..... loài cá, hơn ..... loài tôm, khoảng .....loài mực..... loài sinh vật phù du và sinh vật đáy khác.

+ Ven các đảo, nhất là tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có nguồn tài nguyên .....là các rạn san hô cùng đông đảo các loài sinh vật khác.

**d. Thiên tai**

– Bão: Mỗi năm trung bình có 9 – 10 cơn bão trên Biển Đông, trong đó có 3 – 4 cơn bão trực tiếp từ Biển Đông đổ vào nước ta.

– Sạt lở bờ biển: Đã và đang đe dọa nhiều đoạn bờ biển nước ta, nhất là ở dải bờ biển Trung Bộ.

– Cát bay, cát chảy : Lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang hóa đất đai ở vùng ven biển miền Trung.

Câu hỏi: Tại sao khí hậu nước ta không khô hạn như các nước khác có cùng vĩ độ?

.....

**Bài 9 - 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**1. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm**

**a. Tính chất nhiệt đới:**

- Tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm. Nhiệt độ trung bình năm trên .....C (trừ vùng núi cao). Tổng số giờ nắng từ .....giờ/năm.

**b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:**

- Lượng mưa trung bình năm cao từ: .....mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió .....mm.

- Độ ẩm không khí cao trên .....%.

**c. Gió mùa:**

Việt Nam có hai mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Gió Tín phong chỉ hoạt động xen kẽ gió mùa và chỉ mạnh lên rõ rệt vào thời kỳ chuyển tiếp giữa 2 mùa gió.

**\* Gió mùa mùa đông:**

+ Thời gian hoạt động: Từ tháng ..... đến tháng..... năm sau.

+ Nguồn gốc:.....

+ Hướng gió:.....

+ Giới hạn:.....

+ Tính chất của gió:

○ Nửa đầu mùa đông:.....

○ Nửa sau mùa đông: :.....

- Gió mùa Đông Bắc khi di chuyển xuống phía nam suy yếu dần, bớt lạnh hơn và bị chậm lại bởi dãy Bạch Mã.
- Trong thời gian này, từ Đà Nẵng trở vào, tín phong bán cầu bắc cũng thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa ven biển Trung bộ, trong khi Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.

**\* Gió mùa mùa hạ:**

- + Thời gian hoạt động: Từ tháng ..... đến tháng.....
- + Nguồn gốc:.....
- + Hướng gió:.....
- + Giới hạn:.....
- + Tính chất của gió:
  - Nửa đầu mùa hạ:.....
  - Nửa sau mùa hạ: :.....
  - .....

**\* Hệ quả:**

- **Ở miền Bắc:** có mùa đông lạnh khô, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- **Ở miền Nam:** Có hai mùa: mùa khô và mùa mưa ẩm rõ rệt.
- Tây Nguyên và Trung Trung Bộ có sự đối lập giữa mùa mưa và mùa khô

**2. Các thành phần tự nhiên khác**

**a. Địa hình:**

- **Xâm thực mạnh ở miền đồi núi:** Tạo ra các dạng địa hình bị cắt xé, đất bị xói mòn, rửa trôi, đất trượt, đá lở, địa hình cacxtơ với các hang động, suối cạn.....
- **Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông:** làm cho diện tích đồng bằng ngày càng mở rộng, hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét.

**b. Sông ngòi:**

- **Mạng lưới sông ngòi dày đặc:** Trên toàn lãnh thổ có.....con sông có chiều dài trên .....km. Dọc bờ biển: cứ 20km gặp một cửa sông. Sông ngòi nước ta nhiều, nhưng phần lớn là sông.....
- **Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa:** Tổng lượng nước ..... tỉ m<sup>3</sup>/ năm (trong đó có 60% lượng nước nhận từ ngoài lãnh thổ). Tổng lượng phù sa hàng năm do sông ngòi ở nước ta là ..... triệu tấn.
- **Chế độ nước theo mùa:** Mùa lũ tương ứng với mùa....., mùa cạn tương ứng với mùa..... Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy cũng thất thường.

**c. Đất:**

- Feralit là loại đất chính ở Việt Nam.
- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày. Mưa .....các chất bazo dễ tan ( $\text{Ca}^{2+}$ ,  $\text{Mg}^{2+}$ ,  $\text{K}^{+}$ ), làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxi sắt ( $\text{Fe}_2\text{O}_3$ ) và ôxit nhôm ( $\text{Al}_2\text{O}_3$ ) tạo ra màu .....vì thế loại đất này gọi là đất feralit (Fe-Al) đỏ vàng.

**d. Sinh vật:**

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng là....., còn lại rất ít.
- Hiện nay phổ biến là rừng .....với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau: *rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá tới xavan, bụi gai hạn nhiệt đới.*
- Thành phần các loài .....chiếm ưu thế.
- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

### 3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

#### a. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp

- Thuận lợi: Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình nông – lâm kết hợp...
- Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, khí hậu, thời tiết không ổn định.

#### b. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống

- *Thuận lợi:* để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch, ... và đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng vào mùa khô.
- *Khó khăn:*
  - + Các hoạt động giao thông, vận tải du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.
  - + Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.
  - + Các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán và diễn biến bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương mù, rét hại, khô nóng, ... cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.
  - + Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

.....

## BÀI 11: THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG

### 1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc – Nam

| Đặc điểm  | a. Phần lãnh thổ phía Bắc                                                                                                                                                                                                                                                                              | b. Phần lãnh thổ phía Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giới hạn  | Từ dãy núi Bạch Mã trở ra                                                                                                                                                                                                                                                                              | Từ dãy Bạch Mã vào                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Khí hậu   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mang tính..... với mùa đông lạnh: nhiệt độ tb <math>&gt;20^{\circ}\text{C}</math>. Mùa đông nhiệt độ xuống dưới .....<math>^{\circ}\text{C}</math>. Biên độ nhiệt trung bình năm.....</li> <li>- Phân thành 2 mùa là mùa đông lạnh và mùa hạ nóng.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mang tính..... có sự phân hóa thành 2 mùa: mùa hạ nóng t<sup>0</sup> tb năm cao &gt; .....<math>^{\circ}\text{C}</math> không có tháng nào nhiệt độ dưới .....<math>^{\circ}\text{C}</math>. Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ.</li> <li>- Phân thành 2 mùa là mưa và khô.</li> </ul> |
| Cảnh quan | - Cảnh quan phổ biến là đới rừng gió                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Cảnh quan phổ biến đới                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|  |                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                        |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | mùa nhiệt đới.<br>- Thành phần sinh vật có các loại nhiệt đới chiếm ưu thế.<br>- Ngoài ra còn có các cây cận nhiệt và ôn đới: dẻ, re, pomu, samu...Thú có lông dày: Gấu, chồn...<br>- Đồng bằng mùa đông còn trồng được rau ôn đới. | rừng gió mùa cận xích đạo.<br>- Thành phần sinh vật mang đặc trưng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.<br>+Tv: cây họ dầu<br>+Đv: voi, hổ, báo, trăn, rắn, cá sấu... |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 2. Thiên nhiên phân hoá theo Đông - Tây

*Từ Đông sang Tây, thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành 3 dải rõ rệt:*

### a. Vùng biển và thềm lục địa:

- Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích đất liền. Độ nông – sâu, rộng-hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên.
- Thiên nhiên vùng biển nước ta đa dạng và giàu có.

### b. Vùng đồng bằng ven biển:

- Hình thành đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng Nam bộ, mở rộng các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, phong cảnh thiên nhiên trù phú, xanh tươi.
- Dải đồng bằng ven biển Trung bộ, đồi núi lan ra sát biển, chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa hẹp. Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến.

### c. Vùng đồi núi:

- Sự phân hóa thiên nhiên ở miền đồi núi rất phức tạp, chủ yếu là do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.
- Khi vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh đến sớm thì ở vùng núi thấp phía nam Tây Bắc mùa đông bớt lạnh nhưng khô hạn, mùa hạ đến sớm. Khí hậu Tây Bắc lạnh chủ yếu do địa hình núi cao.
- Trong khi sườn Đông Trường Sơn có mưa vào thu đông, thì vùng núi Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt. Tây Nguyên vào mùa mưa thì bên sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

.....

## BÀI 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

#### a. Tài nguyên rừng:

- Suy giảm tài nguyên rừng và hiện trạng rừng:  
+ Độ che phủ rừng ở nước ta năm 1943 là .....%. Năm 1983, giảm xuống còn ....%. Đến 2005, tăng lên đạt .....%.
- + Mặc dù tổng diện tích rừng đang được....., nhưng tài nguyên rừng vẫn bị .....vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.



- Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng:

+ Theo quy hoạch, phải nâng độ che phủ rừng của cả nước lên .....%, vùng núi dốc phải đạt .....%.

+ Những quy định về nguyên tắc quản lí, sử dụng và phát triển đối với ba loại rừng:

- **Đối với rừng phòng hộ:** có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có, gây trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
- **Đối với rừng đặc dụng:** bảo vệ cảnh quan, đa dạng về sinh vật của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- **Đối với rừng sản xuất:** đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.
  - Triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng.
  - Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.
  - Nhiệm vụ trước mắt là thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng đến năm 2010, nâng độ che phủ rừng lên 43%.

#### **b. Đa dạng sinh học:**

- Suy giảm đa dạng sinh học:

+ Giới sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng cao thể hiện ở số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm nhưng đang bị suy giảm.

+ Tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, đồng thời còn làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen.

+ Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản của nước ta cũng bị giảm sút rõ rệt.

- Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học:

+ Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Ban hành “Sách đỏ Việt Nam”.

+ Quy định việc khai thác (cấm khai thác gỗ quý, khai thác gỗ trong rừng cấm, rừng non, gây cháy rừng; cấm săn bắn động vật trái phép; cấm dùng chất nổ đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con, cá bột; cấm gây độc hại cho môi trường nước.

## **2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất**

### **a. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất:**

- Năm 2005, nước ta có 12,7 triệu ha đất có rừng, 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm 28% tổng diện tích đất tự nhiên, trung bình hơn 0,1 ha/ người). Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều.

- Do chủ trương toàn dân đẩy mạnh bảo vệ rừng và trồng rừng, diện tích đất trống, đồi trọc giảm mạnh

- Diện tích đất bị suy thoái vẫn còn rất lớn (hiện nay có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hóa).

### **b. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất:**

- **Đối với vùng đồi núi:** Để hạn chế xói mòn trên đất dốc phải áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác làm ruộng bậc thang, đào hố vẩy cá, trồng cây theo băng. Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho dân cư miền núi.

**- Đối với đồng bằng:**

+ Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Đồng thời với thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần canh tác sử dụng đất hợp lý, chống bạc màu, gầy, nhiễm mặn, nhiễm phèn. Bón phân cải tạo đất thích hợp.

+ Cần có biện pháp chống ô nhiễm làm thoái hóa đất do chất độc hóa học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp chứa chất độc hại, chất bẩn chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh hại cây trồng.

**3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác**

- **Tài nguyên nước:** hai vấn đề quan trọng nhất hiện nay là ngập lụt vào mùa mưa và thiếu nước vào mùa khô. Do vậy phải sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, đảm bảo cân bằng và phòng chống ô nhiễm nước.

- **Tài nguyên khoáng sản:** quản lý chặt chẽ việc khai thác khoáng sản, tránh lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

- **Tài nguyên du lịch:** bảo tồn, tôn tại giá trị tài nguyên và bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.

- Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên khác như tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển.

.....

**BÀI 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA**

**1. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc**

- **Đông dân:** Năm 2006 cả nước có 84.156 triệu người. Đứng thứ 3 Đông Nam Á, thứ 13 thế giới.

\* *Thuận lợi:* Nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

\* *Khó khăn:* phát triển kinh tế, giải quyết việc làm...

- **Nhiều thành phần dân tộc:** Có..... dân tộc, dân tộc Kinh chiếm .....%, còn lại là các dân tộc ít người. Ngoài ra còn có khoảng ..... triệu kiều bào đang sinh sống ở nước ngoài.

\* *Thuận lợi:* đa dạng về bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc.

\* *Khó khăn:* sự phát triển không đều về trình độ và mức sống giữa các dân tộc.

**2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ**

- **Dân số còn tăng nhanh:** Bình quân mỗi năm tăng thêm ..... tr người. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm.

\* *Hậu quả* của sự gia tăng dân số: tạo nên sức ép lớn về nhiều mặt.

- **Cơ cấu dân số trẻ:** Trong độ tuổi lao động chiếm .....%, mỗi năm tăng thêm khoảng 1,15 triệu người.

\* *Thuận lợi:* Nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo.

\* *Khó khăn:* sắp xếp việc làm.

**3. Phân bố dân cư chưa hợp lý**

- Năm 2006 mật độ dân số trung bình nước ta là..... người /km<sup>2</sup> nhưng phân bố không đều giữa các vùng.

+ Đồng bằng tập trung .....% dân số. Mật độ dân số cao. Miền núi chiếm .....% dân số. Mật độ dân số thấp.

\* Ngay ở khu vực đồng bằng cũng có sự .....Mật độ dân số ĐBSH gấp 2,86 lần ĐBSCL.

+ Nông thôn chiếm.....% dân số, thành thị chiếm .....% dân số.

**\* Nguyên nhân:**

- Do: .....

- Do: .....

- Do: .....

**\* Hậu quả:**

- Gây khó khăn cho việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác tài nguyên thiên nhiên, nên cần có sự phân bố dân cư và lao động một cách hợp lý.

**\* Ảnh hưởng của dân cư dân số đến sự phát triển kinh tế- xã hội**

**- Thuận lợi:**

+ Dân đông, dân số tăng nhanh tạo cho ta có.....

+ Nhiều thành phần dân tộc tạo cho ta có:.....

+ Dân số trẻ cho ta có:.....

**- Khó khăn:**

+ Dân số đông, tăng nhanh gây.....

+ Nhiều thành phần dân tộc dễ dẫn đến:.....

+ Phân bố dân cư không đều gây khó khăn cho việc.....

Nên cần có sự phân bố dân cư và lao động một cách hợp lý.

**4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu nguồn lao động nước ta**

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Xây dựng chính sách di cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ( đầu tư phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn...)

- Đưa xuất khẩu lao động

- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp.

.....

**BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**1. Nguồn lao động**

**a. Mặt mạnh:**

- Nguồn lao động .....Năm 2005 cả nước có 42,53 triệu người, chiếm 51,2% dân số .

- Mỗi năm tăng thêm trên ..... triệu lao động.

- Người lao động.....có kinh nghiệm sản xuất .

- Chất lượng lao động ngày càng .....

**b. Hạn chế:**

- Nhiều lao động chưa qua đào tạo
- Lực lượng lao động có trình độ cao còn ít.

## 2. Cơ cấu lao động

a. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: đang có sự.....

- Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm .....
- Lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ:..... nhưng còn chậm.

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế: đang có sự.....

- Phần lớn lao động làm ở khu vực .....nhà nước.
- Tỉ trọng lao động khu vực ngoài Nhà nước và khu vực Nhà nước .....biến động, lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng.....

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn: đang có sự.....

- Phần lớn lao động ở.....
- Tỉ trọng lao động nông thôn....., khu vực thành thị.....

\* Hạn chế.

- Năng suất lao động thấp.
- Phần lớn lao động có thu nhập thấp.
- Phúc lợi lao động xã hội còn chậm chuyển biến.
- Chưa sử dụng hết thời gian lao động.

## 3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

a. Vấn đề việc làm:

- Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn.
- Năm 2005, cả nước có 2,1% lao động thất nghiệp và 8,1% thiếu việc làm, ở thành thị tỉ lệ thất nghiệp là 5,3%, mỗi năm nước ta giải quyết gần 1 triệu việc làm.

b. Hướng giải quyết việc làm:

- Phân bổ lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất và dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác, liên kết thu hút vốn đầu tư, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Mở rộng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

.....

## BÀI 18: ĐÔ THỊ HOÁ

### 1. Đặc điểm

a. Quá trình đô thị hóa diễn ra....., trình độ đô thị hóa .....

\* Quá trình đô thị hoá chậm:

- Thế kỉ thứ III trước CN đã có đô thị đầu tiên (Cổ Loa).
- Năm 2005: tỉ lệ dân đô thị mới là 26,9%.

\* Trình độ đô thị hóa, thấp:

- Tỉ lệ dân đô thị thấp.
- Cơ sở hạ tầng của các đô thị ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới.

b. Tỉ lệ dân thành thị .....: năm 1990: .....% đến năm 2005.....%

c. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng

- Số thành tập trung nhiều ở....., và ít ở.....

## **2. Mạng lưới đô thị**

- Mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại ( loại đặc biệt, loại 1,2,3,4,5)

- Năm 2007: có 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 2 đô thị đặc biệt (.....,.....)

## **3. Ảnh hưởng của Đô thị hóa đến phát triển kinh tế – xã hội**

- *Tích cực:*

+ Tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

+ Ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của phương, các vùng.

+ Tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

+ Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- *Tiêu cực:*

+ Ô nhiễm môi trường

+ An ninh trật tự xã hội,...

## **PHẦN III. ĐỊA LÝ KINH TẾ**

### **BÀI 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

#### **1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

- Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I và III.

- Tùy theo từng ngành mà trong cơ cấu lại có sự chuyển dịch riêng

+ *Ngành nông nghiệp:*

▪ Giảm tỉ trọng ngành....., tăng tỉ trọng ngành .....

▪ Trong trồng trọt: Giảm tỉ trọng cây....., tăng tỉ trọng cây .....  
(cây CN xuất khẩu, nguyên liệu CN, có giá trị)

+ *Ngành công nghiệp – xây dựng:*

▪ Tăng tỉ trọng công nghiệp....., giảm tỉ trọng công nghiệp .....

▪ Tăng tỉ trọng sản phẩm .....giảm các sản phẩm có chất lượng .....và không có khả năng cạnh tranh.

+ *Ngành dịch vụ - du lịch:* Kết cấu hạ tầng, đô thị phát triển nhanh, nhiều loại dịch vụ mới ra đời như: Viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ...

#### **2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế**

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo

- Tỉ trọng của kinh tế tư nhân ngày càng tăng

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

#### **3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế**

- Nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp.

- Công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng KT trọng điểm phía Bắc.

- + Vùng KT trọng điểm miền Trung.
- + Vùng KT trọng điểm phía Nam.

## BÀI 21: ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI NƯỚC TA

### **1. Nền nông nghiệp nhiệt đới**

*a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới*

*\* Thuận lợi:*

- Sự phân hóa của các điều kiện....., .....và .....cho phép và đồng thời đòi hỏi áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- + Ở trung du và miền núi, thế mạnh là các cây .....và chăn nuôi .....
- + Ở đồng bằng, thế mạnh là các cây....., thâm canh, tăng vụ và chăn nuôi .....

*\* Hạn chế*

- Tính bất ổn định của.....
- Tính chất nhiệt đới gió mùa của thiên nhiên nước ta làm cho việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng.
- Tính mùa vụ khắc khe trong SX .....

*b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới*

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng với việc đưa vào các giống ngắn ngày, chịu sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa bão lũ hay hạn hán.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.
- Việc trao đổi nông sản khắp các vùng trong cả nước, nhờ thế mà hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng.
- Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu (gạo, cà phê, cao su, hoa quả, ...) là một hướng đi quan trọng để phát huy thế mạnh của một nền nông nghiệp nhiệt đới : rau cao cấp vụ đông xuất khẩu sang các nước cùng vĩ độ, hoa quả đặc sản nhiệt đới của các vùng miền, các loại cây công nghiệp cho giá trị cao.

## BÀI 22: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

### **1. Ngành trồng trọt**

Chiếm gần 75% giá trị sản lượng nông nghiệp

***a. Sản xuất lương thực:***

- Vai trò: Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt:
- + Đảm bảo lương thực cho nhân dân.

- + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
- + Làm nguồn hàng xuất khẩu.
- + Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.
- Điều kiện:
  - \* Thuận lợi cho sản xuất lương thực:
  - + Điều kiện tự nhiên:.....
  - + Điều kiện kinh tế - xã hội:.....
  - \* Khó khăn: thiên tai, sâu bệnh...
  - \* Tình hình sản xuất lương thực:
    - Diện tích:.....
    - Sản lượng:.....
    - Năng suất:.....
    - Bình quân: .....
    - Phân bố: .....

**b. Sản xuất cây thực phẩm:** (đọc sách giáo khoa)

**c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:**

- \* Cây công nghiệp:
  - Ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp
  - + Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước và khí hậu
  - + Sử dụng tốt hơn nguồn lao động nông nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp.
  - + Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
  - + Là Mặt hàng xuất khẩu quan trọng
  - \* Điều kiện phát triển:
    - + Thuận lợi (về tự nhiên, xã hội):.....
    - + Khó khăn (thị trường) .....
  - Nước ta chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt.
  - \* Cây công nghiệp lâu năm:
    - + Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích, sản lượng
    - + Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp
    - + Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với qui mô lớn.
    - + Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè...
    - + Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, tằm, thuốc lá...

## **2. Ngành chăn nuôi**

- Tỉ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng .....
- Đặc điểm và xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi hiện nay:
  - + Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất.....
  - + Chăn nuôi trang trại theo hình thức .....
  - + Các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng.....
- Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta:

+ Thuận lợi: (cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn, dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ...)

+ Khó khăn: (giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, dịch bệnh...)

**\* Chăn nuôi lợn và gia cầm:**

- Lợn và gia cầm là hai nguồn thịt chủ yếu. Lợn nuôi chủ yếu ở 2 đồng bằng châu thổ.
- Gia cầm nuôi chủ yếu gần thành phố lớn, địa phương có cơ sở chế biến thịt.
- Lợn cung cấp hơn  $\frac{3}{4}$  lượng thịt.
- Gia cầm cung cấp hơn  $\frac{1}{2}$  phần còn lại.
- Do dịch bệnh H5N1, gia cầm giảm mạnh.

**\* Chăn nuôi gia súc ăn cỏ:**

- Trâu ổn định ở..... triệu con. Trâu nuôi nhiều ở.....
- Đàn bò từ chỗ 2/3 đàn trâu (1980) gấp đôi đàn trâu (2005). Bò nuôi nhiều ở duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên. Bò ..... nuôi gần thành phố lớn.
- Dê, cừu tăng mạnh, gấp đôi (năm 2005/2000).

.....

## **BÀI 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

### **I. Ngành thủy sản**

#### **1. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản**

##### **a. Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội**

\* Thuận lợi:

- Nước ta có....., vùng .....rộng lớn, nguồn thủy sản khá phong phú.
- Có nhiều ngư trường lớn (4 ngư trường trọng điểm):.....
- .....
- Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, rừng ngập mặn => Nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- Nhiều sông ngòi, kênh rạch, ao hồ... => Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Nhân dân có kinh nghiệm trong đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị .....
- CN chế biến và dịch vụ thủy sản ngày càng.....
- Thị trường tiêu thụ.....
- Chính sách khuyến ngư của nhà nước.

\* Khó khăn:

- Bão, gió mùa đông bắc.
- Môi trường biển, bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản giảm.
- Phương tiện đánh bắt còn chậm.....
- Hệ thống cảng cá còn .....yêu cầu.
- Công nghiệp chế biến còn.....

##### **b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản**

- Ngành thủy sản có bước phát triển .....
- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng .....



- Sản lượng năm 2005 đạt > 3,4 tr tấn. Sản lượng bình quân/ người đạt 42kg/năm.

\* *Khai thác thủy sản:*

- Sản lượng khai thác liên tục .....Sản lượng khai thác nội địa đạt 200 ngàn tấn.

- Các tỉnh đứng đầu về sản lượng đánh bắt:.....

\* *Nuôi trồng thủy sản:*

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh.

- Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều.

- Các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường.

- Hiện nhiều loại thủy sản đã trở thành đối tượng.....nhất là nuôi tôm.

- Nghề nuôi tôm phát triển mạnh. Kỹ thuật nuôi tôm đi từ .....sang.....

.....

- ĐBSCL là vùng nuôi tôm.....nổi bậc là các tỉnh:.....

- Nghề nuôi cá .....nhất là ĐBSCL và ĐBSH. Tỉnh.....

Nổi tiếng về nghề nuôi cá....., cá.....trong lòng bè trên sông.....

\* **Ý nghĩa:**

- Đảm bảo tốt hơn nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp chế biến, nhất là xuất khẩu.

- Điều chỉnh đáng kể đối với khai thác thủy sản.

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh nhất là nuôi tôm ở ĐBSCL và đang phát triển ở hầu hết các tỉnh duyên hải.

- Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

## **II. Ngành lâm nghiệp (đọc sách giáo khoa)**

.....

### **BÀI 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

#### **1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành.**

- *Cơ cấu:* chia thành 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp.

- Nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành):

- Nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành)

- Nhóm công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).

- *Các ngành công nghiệp trọng điểm:*

- **Ý nghĩa:** Là các ngành có thế mạnh....., mang lại .....cao về kinh tế xã hội, tác động mạnh mẽ tới sự phát triển các .....khác.

- Các ngành công nghiệp trọng điểm bao gồm: .....

.....

- *Hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:*

- **Xây dựng** một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối....., thích nghi với cơ chế....., phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đất nước cũng như xu thế chung của .....và .....

- **Đẩy mạnh** các ngành công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng;.....

- Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới .....và .....nhằm nâng cao .....và ..... thành sản phẩm.

## 2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Phân bố không đều

+Tập trung đông ở các khu vực: đồng bằng sông Hồng và phụ cận, Đông Nam Bộ và vùng phụ cận, rải rác ở Duyên hải miền Trung.

+Thưa thớt ở các vùng còn lại.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế xã hội....

## 3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.



- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.

- Xu hướng chung: giảm tỉ trọng khu vực nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước, đặc biệt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

## BÀI 27

### VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

#### 1. Công nghiệp năng lượng

a. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

\* Công nghiệp khai thác than:

| Các loại than | Trữ lượng        | Phân bố                                             | Tình hình sản xuất      |
|---------------|------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|
| Than antraxit | Trên .....tỉ tấn | Quảng Ninh                                          | Sản lượng liên tục tăng |
| Than nâu      | Vài chục tỉ tấn  | Đồng bằng sông Hồng                                 |                         |
| Than bùn      | Lớn              | Có ở nhiều nơi, tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long |                         |

\* Công nghiệp khai thác dầu khí:

- Trữ lượng: .....tấn dầu và .....tỉ m<sup>3</sup> khí.

- Phân bố: Các bể trầm tích ngoài thềm lục địa. Hai bể trầm tích lớn là .....và .....

- Sản lượng liên tục tăng; khí tự nhiên sử dụng sản xuất điện, đạm; Xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất.

b. Công nghiệp điện lực:

\* Khái quát chung:

- Nước ta có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp điện lực.

- Sản lượng điện tăng rất nhanh

- Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn có sự thay đổi:

+ Giai đoạn 1991-1996 thủy điện chiếm hơn 70%.

+ Đến năm 2005 nhiệt điện chiếm khoảng 70%.

- Mạng lưới tải điện đáng chú ý nhất là đường dây siêu cao áp 500kV Bắc – Nam.

\* Ngành thủy điện và ngành nhiệt điện:

- **Thủy điện:**

+ Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông .....  
Và sông .....

+ Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động:.....

+ Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: :.....

- **Nhiệt điện và các loại điện khác:**

+ Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió...

+ Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chạy bằng than: .....

+ Các nhà máy nhiệt điện phía Nam chạy bằng dầu và khí tự nhiên: .....

.....  
+ Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại, Uông Bí và Uông Bí mở rộng, Phú Mỹ 1, 2, 3, 4..

+ Một số nhà máy đang được xây dựng:

## **2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm**

- Cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực-thực phẩm rất phong phú và đa dạng với 3 nhóm ngành chính và nhiều phân ngành khác.

- Dựa vào nguồn nguyên liệu của ngành trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.

- Hàng năm sản xuất một lượng rất lớn.

- Việc phân bố công nghiệp ngành này mang tính chất qui luật. Nó phụ thuộc vào tính chất nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.

.....

**BÀI 30:**  
**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**1. Giao thông vận tải**

| <b>Loại hình</b> | <b>Sự phát triển</b>                                                                                                                                                                                               | <b>Các tuyến đường chính</b>                                                                                        |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đường bộ ( ô tô) | Mở rộng và hiện đại hóa<br>Mạng lưới phủ kín các vùng.<br>Phương tiện được nâng cao về số lượng và chất lượng.<br>Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh.<br>Tồn tại: mật độ và chất lượng đường còn thấp | QL1A<br>Đường Hồ Chí Minh<br>QL 5, 6, 9,14...                                                                       |
| Đường sắt        | Chiều dài trên 3100 km<br>Trước 1991, phương tiện chậm, chất lượng phục vụ còn hạn chế. Hiện nay đang được nâng cao.<br>Khối lượng vận chuyển và luân chuyển ngày càng tăng.                                       | Đường B – N<br>Các tuyến khác:<br>HN – HP<br>HN – Lào Cai<br>HN – Thái Nguyên                                       |
| Đường sông       | Chiều dài 11000 km<br>Phương tiện vận tải khá đa dạng nhưng ít được cải tiến và hiện đại hóa.<br>Có nhiều cảng sông với 30 cảng chính<br>Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng.                                | Hệ thống sông Hồng – Thái Bình.<br>Hệ thống sông Cửu Long – Đồng Nai.<br>Một số sông ở miền Trung.                  |
| Đường biển       | Có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, kín gió...thuận lợi cho vận tải đường biển.<br>Nước ta có 73 cảng biển, các cảng biển liên tục được cải tạo để nâng cao công suất bốc, dỡ hàng hóa.                         | Hải Phòng – TP Hồ Chí Minh<br>Hải Phòng – Đà Nẵng.                                                                  |
| Đường hàng không | Là ngành còn non trẻ nhưng có bước tiến nhanh.<br>Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh.<br>Cả nước có 19 sân bay ( trong đó có 5 sân bay quốc tế).                                                      | Đường bay trong nước:<br>HN – ĐN –TPHCM và ngược lại.<br>Một số đường bay đến các nước trong khu vực và thế giới... |
| Đường ống        | Gắn với sự phát triển của ngành dầu khí                                                                                                                                                                            | Phía Bắc: Tuyến đường                                                                                               |

|  |  |                                                                                                                 |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | (Bãi Cháy – Hạ Long)<br>vận chuyển xăng dầu.<br>Phía Nam: đường ống<br>dẫn dầu từ thềm lục địa<br>vào đất liền. |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 2. Ngành thông tin liên lạc (đọc sách giáo khoa)

### BÀI 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

#### I. Thương mại

##### 1. Nội thương

###### a. Tình hình phát triển:

- Hoạt động trao đổi hàng hoá ở nước ta diễn ra từ rất lâu.
- Phát triển vượt bậc từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới.

###### b. Cơ cấu theo thành phần kinh tế:

- Thu hút được sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế
- Có sự chuyển biến tích cực theo nền kinh tế thị trường:
  - + Khu vực nhà nước.....
  - + Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài .....

###### c. Phân bố:

- Không đều
- Tập trung ở các khu vực kinh tế phát triển.....
- Các trung tâm buôn bán lớn nhất cả nước: .....

##### 2. Ngoại thương

###### a. Tình hình: Hoạt động ngoại thương có sự chuyển biến rõ rệt:

- Về cơ cấu:
  - + Trước đổi mới nước ta là một nước .....
  - + Năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu tiến tới sự.....
  - + Từ 1993 đến nay nước ta tiếp tục nhập siêu nhưng bản chất khác trước đổi mới.
  - + Thị trường mở rộng theo dạng :.....
  - + Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới.
  - + Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO.

###### b. Xuất khẩu:

- Có những vượt trội về quy mô, cơ cấu và thị trường.
- Quy mô/kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng
- Mặt hàng xuất khẩu:
  - + Tăng cả về số loại, số lượng và cơ cấu
  - + Hàng xuất khẩu chủ yếu là.....

- + Tuy nhiên tỉ trọng hàng gia công lớn, giá thành sản phẩm còn cao và phụ thuộc vào nguyên liệu ngoại nhập.
- + Thị trường mở rộng: lớn nhất là .....
- c. Nhập khẩu:
- Kim ngạch nhập khẩu tăng lên mạnh hơn XK.
- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là .....
- Thị trường chủ yếu là .....

## **II. Du lịch**

### **1. Tài nguyên du lịch gồm 2 loại**

- a. Tài nguyên du lịch tự nhiên: Atlat trang 25
- b. Tài nguyên du lịch nhân văn: Atlat trang 25
- c. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu
  - Ngành du lịch phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 ( thế kỉ XX) đến nay do chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước.
  - Cả nước có 3 vùng du lịch :.....
  - Các trung tâm du lịch lớn:.....
  - Ngoài ra còn có một số trung tâm du lịch quan trọng:.....

## **BÀI 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ**

### **I. Khái quát chung**

### **II. Các thể mạnh kinh tế**

#### **1. Thể mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện**

##### **a. Điều kiện phát triển:**

- \*Thuận lợi:
  - Giàu khoáng sản:.....
  - Trữ năng lớn nhất nước:.....
  - Khoáng sản:
  - + Tây Bắc: Đồng – Ni ken: Sơn La, Đất hiếm: Lai Châu
  - + Đông Bắc: Than đá: Quảng Ninh: Khai thác trên 10 triệu tấn/năm. Xuất khẩu và làm nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện:..... Sắt: ở ..... Thiếc - Bô xít: ở ..... Thiếc - Bô xít: ở ..... Kẽm – chì: ở ..... Đồng – vàng: ..... Thiếc: ở ..... Khai thác ..... tấn/năm. Apatit ở.....
  - Thủy điện:
  - Hệ thống sông Hồng ..... triệu kw, hơn 1/3 trữ năng của cả nước. Riêng sông Đà ..... triệu.
  - + Nhà máy thủy điện...../sông Đà: 1920Mw
  - + Nhà máy thủy điện ...../sông Chảy – Yên Bái): 110Mw.
  - + Nhà máy thủy điện...../Sông Đà: 2400Mw.
- Đang xây dựng một số nhà máy thủy điện nhỏ trên phụ lưu sông.

=> Phát triển thủy điện có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT- XH của vùng nhất là đối với ngành khai thác và chế biến khoáng sản.

\* Khó khăn:

- Khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình thủy điện đòi hỏi phải có các phương tiện .....và chi phí .....
- Một số loại khoáng sản có nguy cơ .....
- Cần chú ý đến vấn đề môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên.

## **2. Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới**

### **a. Điều kiện phát triển:**

\*Thuận lợi:

- Tự nhiên:
  - + Đất: có nhiều loại: đất .....
  - + Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, .....Địa hình .....
- Kinh tế - xã hội:
  - + Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất
  - + Có các cơ sở CN chế biến
  - + Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật...thuận lợi

=> Có thế mạnh để phát triển cây CN, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

\* Khó khăn:

- Địa hình hiểm trở.
- Rét, sương muối.
- Thiếu nước về mùa đông.
- Cơ sở chế biến.
- Giao thông vận tải chưa thật hoàn thiện.

### **b. Tình hình phát triển:**

- Chè có ở:.....
- Cây dược liệu:.....
- Phân bố ở:.....
- Rau ôn đới có ở:.....
- Các loại quả:.....

**c. Ý nghĩa:** cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư..

## **3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc**

### **a. Điều kiện phát triển:**

- Nhiều .....
- Lương thực cho người được giải quyết tốt hơn.
- Tuy nhiên:** Vận chuyển khó khăn, đồng cỏ nhỏ và đang xuống cấp.

### **b. Tình hình phát triển và phân bố:**

## **4. Kinh tế biển**

- Đánh bắt vì có.....
- Nuôi trồng vì có.....
- Du lịch vì có.....

- Giao thông vận tải biển vì có.....
- Khoáng sản: vì có.....
- Ý nghĩa: Sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng...

### BÀI 33:

## VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐB SÔNG HỒNG

### 1. Các thế mạnh chủ yếu của vùng.

#### a. Vị trí địa lí:

- Diện tích: .....km<sup>2</sup>, chiếm 4,5% diện tích tự nhiên của cả nước.
- Dân số: .....triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.
- Gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.
- Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.
- Ý nghĩa:
- + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
- + Gần các vùng giàu tài nguyên.

#### b. Tài nguyên thiên nhiên:

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng : .....%(760.000 ha), trong đó .....% đất phù sa ( có độ phì cao và trung bình), có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp.
- Khí hậu:....., có mùa đông lạnh làm cho .....cây trồng đa dạng.
- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế: nước sông (hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình), nước .....
- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế liên quan đến:.....
- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là:.....

#### c. Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân cư đông nên có lợi thế:
- + Có nguồn....., nguồn lao động này có nhiều ..... và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.
- + Tạo ra .....có sức mua lớn.
- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.
- Cơ sở vật chất kĩ thuật và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước, thủy lợi, xí nghiệp, nhà máy...) :.....

### 2. Các hạn chế chủ yếu của vùng

- Dân số đông, mật độ dân số cao (1.225 ng/km<sup>2</sup> – cao gấp.....lần mật độ dân số trung bình cả nước) gây sức ép về nhiều mặt, nhất là giải quyết.....
- Thời tiết thất thường và thường có thiên tai: .....



- Sự suy thoái một số loại tài nguyên, thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.
- Chuyển dịch....., chưa phát huy thế mạnh của vùng.

### 3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

#### a. Thực trạng:

- Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng .....nhưng còn.....
- Giảm tỉ trọng khu vực....., tăng tỉ trọng khu vực ..... và .....
- Trước 1990, khu vực I chiếm tỉ trọng ..... nhất. Sau 1990, khu vực III chiếm tỉ trọng ..... nhất.

#### b. Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỉ trọng khu vực....., tăng tỉ trọng khu vực .....và.....
- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:
  - + Trong khu vực I:
    - Giảm tỉ trọng....., tăng tỉ trọng .....và.....
    - Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng ....., tăng tỉ trọng .....và .....
  - + Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp.....dựa vào thế mạnh về .....và.....
  - + Trong khu vực III: phát triển....., dịch vụ....., ngân hàng, giáo dục - đào tạo.

## BÀI 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

### I. Khái quát chung

#### 1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Bắc Trung Bộ là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước
    - + Diện tích: .....nghìn km<sup>2</sup> (16,5% cả nước).
    - + Dân số: .....triệu người (12,7% cả nước).
  - Tiếp giáp: Đồng bằng sông Hồng, trung du và miền núi Bắc Bộ, Lào và Biển Đông
  - Bao gồm các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.
- => thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển.

### II. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp

#### 1. Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp

##### a. Thuận lợi:

- Diện tích rừng: ..... triệu ha (.....%), chiếm.....%, đứng thứ 2 sau.....
- Nhiều gỗ, chim thú có giá trị:.....
- Phân loại: có ....loại: rừng sản xuất:.....%, rừng phòng hộ:.....%, rừng đặc dụng:.....%.
- Vai trò:.....

- Hiện nay diện tích rừng đang:.....
- Biện pháp bảo vệ:.....

#### **b. Khó khăn:**

- Cháy rừng, thiếu vốn, cơ sở vật chất kĩ thuật, thiếu lực lượng quản lí...

=> Khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ.

### **2. Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển**

#### **a. Thuận lợi:**

- Vùng đồi trước núi: chăn nuôi .....
- Khí hậu nhiệt đới, có sự phân hoá
- Đất đa dạng (phù sa, feralit...)

=> Phát triển chăn nuôi gia súc, vùng chuyên canh .....và vùng

#### **b. Khó khăn:** Đất kém màu mỡ, nhiều thiên tai...

=> Giải quyết lương thực thực phẩm và mở rộng thị trường.

### **3. Ngư nghiệp**

- Đường bờ biển dài, khúc khuỷu, nhiều hải sản quý
- Nhiều sông lớn (sông Cả, Sông Mã...)

=> Phát triển cả....., ..... ở cả 3 môi trường nước: ngọt, lợ, mặn.

## **III. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giai đoạn vận tải**

### **1. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa**

- Là vùng có nhiều .....cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – ngư nghiệp.
- Trong vùng đã hình thành một số vùng công nghiệp .....sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim, chế biến nông – lâm – thủy sản và có thể lọc hóa dầu.
- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ..... phía .....bao gồm Thanh Hóa, Vinh, Huế.

### **2. Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải**

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- Các tuyến giao thông quan trọng của vùng: quốc lộ 7, 8, 9, 1A, đường Hồ Chí Minh.
- Cảng biển của vùng là:.....
- Sân bay:.....
- Cửa khẩu và khu kt cửa khẩu:.....
- Các khu kinh tế ven biển:.....

.

## BÀI 36

### VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

#### I. Khái quát chung

Bao gồm 8 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và thành phố Đà Nẵng.

- Diện tích: 44,4 nghìn km<sup>2</sup> (13,4% cả nước).

- Dân số: 8,9 triệu người (10,5% cả nước).

- Có 2 quần đảo xa bờ là:.....và .....

- Tiếp giáp với Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và biển Đông.

=> tạo điều kiện cho vùng phát triển kinh tế và giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội trong và ngoài nước.

+ Thuận lợi: Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực; Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng

+ Khó khăn: Khu vực thường xảy ra thiên tai

#### II. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

##### 1. Nghề cá

- Tất cả các tỉnh đều giáp biển. Có 2 ngư trường:.....

- Biển có nhiều tôm cá và các hải sản khác.

- Sản lượng thủy sản tăng nhanh và đã vượt ..... nghìn tấn( năm 2005).

Riêng cá biển đạt ..... nghìn tấn. Gồm các loại cá như:.....

- Bờ biển có nhiều ....., ..... => Thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

Việc nuôi tôm....., tôm .....đang được phát triển ở nhiều tỉnh, nhất là tỉnh

.....

- Hoạt động chế biến thủy sản ngày càng phong phú, đa dạng, trong đó có nước mắm .....ngon nổi tiếng.

- Trong tương lai có vai trò lớn trong việc giải quyết .....và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa.

- Tuy nhiên, việc bảo vệ .....

##### 2. Du lịch biển

- Có nhiều bãi biển và hòn đảo đẹp, bãi tắm tốt: Non Nước, Nha Trang, Mũi Né.....

Trong đó .....trung tâm du lịch nổi tiếng của nước ta.

- Việc phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch .....và hàng loạt hoạt động du lịch.....khác đang phát triển.

##### 3. Dịch vụ hàng hải

- Có nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước.....

- Hiện đã có các cảng tổng hợp lớn do trung ương quản lý như:.....

Đang xây dựng cảng nước sâu Dung Quất, đặc biệt vịnh .....sẽ hình thành cảng trung chuyển.....lớn nhất nước ta.

##### 4. Khai thác khoáng sản và sản xuất muối

- Hiện đang khai thác các mỏ ..... ở phía đông quần đảo Phú Quý (.....).

- Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là.....,

### III. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

#### 1. Phát triển công nghiệp

- Các trung tâm công nghiệp trong

vùng:.....

+ Quy mô: .....và .....

+ Phân bố: Dọc ven biển, đồng thời là các đô thị lớn trong vùng.

+ Cơ cấu ngành: .....

- Việc phát triển cơ sở năng lượng là yếu tố hàng đầu

- Đường dây ..... KV

- Xây dựng các nhà máy thủy điện quy mô trung bình và tương đối lớn:.....

- Vùng KT trọng điểm: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

#### 2. Phát triển giao thông vận tải

- Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải tạo ra thế .....hơn nữa cho vùng và cho sự phân công.....

- Việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam => đẩy mạnh sự giao lưu giữa các .....trong cả nước.

- Hệ thống sân bay của vùng đã được khôi phục hiện đại như sân bay quốc tế Đà Nẵng, sân bay nội địa như Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh, Tuy Hoà ...

.....

### BÀI 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

#### 1. Khái quát chung:

- Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Vị trí tiếp giáp: (Atlas)

- Diện tích: .....km<sup>2</sup>

- Dân số: ..... triệu người (2006)

- Vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

#### 2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm:

##### \* Điều kiện phát triển:

- Đất .....có tầng....., giàu....., phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn→thuận lợi cho việc hình thành các .....và các vùng .....lớn.

- Khí hậu: .....nhưng do ảnh hưởng của độ cao nên có thể trồng cả cây CN nhiệt đới (.....) và cây CN có nguồn gốc cận nhiệt đới (.....).

##### \* Tình hình sản xuất và phân bố:

- Cây cà phê: là cây CN quan trọng số ..... Tây Nguyên. Chiếm .....diện tích cà phê cả nước.

- Cà phê chè: trồng trên các cao nguyên tương đối .....khí hậu mát hơn, ở .....

- Cà phê vối: được trồng ở vùng nóng hơn, chủ yếu ở .....

- Cây chè: trồng chủ yếu ở .....
- Cây cao su trồng chủ yếu ở .....(vùng trồng cao su lớn thứ 2 sau Đông Nam Bộ)
- Việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp đã thu hút....., và tạo .....cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên

### **Giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp:**

- Hoàn thiện.....
- Đa dạng cơ cấu .....
- Phát triển cơ sở.....

### **3. Khai thác và chế biến lâm sản:**

- Là thế mạnh của vùng Tây Nguyên. ....
- Hiện nay rừng đang bị suy giảm, khai thác gỗ hiện nay khoảng 200-300 nghìn m<sup>3</sup>/năm.
- Nguyên nhân:.....
- Khai thác cần chú ý đến việc bảo vệ và trồng lại rừng .Và.....

### **4. Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi:**

- Trước đây có các nhà máy thủy điện: Đa Nhim (Công Suất: 160MW), Drây Hling (Công Suất: 12MW).
- Từ thập kỉ 90 (TK XX) trở lại đây vùng đã và đang xây dựng nhiều công trình thủy điện:
  - + Trên hệ thống sông Xê Xan: 5 bậc thang thủy điện, tổng công suất 1.500MW. Gồm các nhà máy thủy điện:.....
  - + Trên hệ thống sông Xrê pôk: 6 bậc thang thủy điện, tổng công suất lắp máy trên 600MW. Gồm các nhà máy thủy điện:.....
  - + Trên hệ thống sông Đồng Nai: 3 nhà máy thủy điện đang được xây dựng: .....
- + Các hồ thủy điện cung cấp.....trong mùa khô, giúp phát triển....., nuôi trồng .....

## **BÀI 39:**

### **VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

#### **1. Khái quát chung**

- Gồm 5 tỉnh là Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh và TP.HCM
- Diện tích nhỏ: 23.597,9 km<sup>2</sup> (năm 2009)
- Dân số thuộc loại trung bình: 14.890.800 người (năm 2009)
- Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp.....% và hàng hóa xuất khẩu.
- **Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa.**
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng vì:
  - + Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên.
  - + Khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế- xã hội.

+ Đẩy mạnh đầu tư, khoa học công nghệ đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao  
=> Nhưng đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường

## **2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng**

### **a. Vị trí địa lý:**

Giáp với đồng sông Cửu Long, Tây Nguyên là những vùng .....dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến.

### **b. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

#### **- Thế mạnh:**

+ Đất đai: đất badan chiếm .....% diện tích của vùng, đất xám bạc màu trên phù sa cổ, thoát nước tốt.

+ Khí hậu: cận xích đạo => hình thành các vùng chuyên canh cây....., cây ..... nhiệt đới qui mô lớn.

+ Thủy sản: gần các .....lớn, nguồn .....phong phú => phát triển ngư nghiệp.

+ Rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản nước..... Có vườn quốc gia Cát Tiên, khu dự trữ sinh quyển .....

+ Khoáng sản: dầu khí với trữ lượng lớn, sét, cao lanh => thúc đẩy ngành công nghiệp năng lượng, vật liệu xây dựng.

+ Sông: hệ thống sông .....có tiềm năng thủy điện lớn.

#### **- Hạn chế:**

+ Mùa khô....., thiếu nước .....

+ Diện tích rừng tự nhiên ít.

+ .....chủng loại khoáng sản.

### **c. Kinh tế – xã hội:**

- Nguồn lao động: có ..... cao

- Cơ sở vật chất kĩ thuật: có sự tích tụ lớn, có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

- Cơ sở hạ tầng: thông tin liên lạc và mạng lưới .....phát triển, là đầu mối của các tuyến đường .....,.....,.....

## **3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu**

### **a) Công nghiệp**

#### **\* Biện pháp:**

- Tăng cường cơ sở .....

- Cải thiện cơ sở .....

- Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp .....

- Thu hút vốn đầu tư của .....

- Phát triển nhiều ngành công nghiệp đầu tư cho các ngành .....

- Hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất,.....

### **b) Dịch vụ:**

#### **\* Biện pháp:**

- Hoàn thiện cơ sở .....dịch vụ.

- Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ:.....

- Thu hút vốn đầu tư của .....

**\* Kết quả:**

Vùng ĐNB dẫn đầu cả nước về tăng nhanh và phát triển hiệu quả các ngành dịch vụ

**c) Nông – lâm nghiệp**

**\* Biện pháp:**

- Xây dựng các công trình .....
- Thay đổi cơ cấu .....
- Bảo vệ vốn .....trên vùng thượng lưu sông. Bảo vệ các vùng rừng ngập mặn, các vườn quốc gia.

**\* Kết quả:**

- Công trình thủy lợi đầu Tiếng là công trình thủy lợi .....
- Dự án Phước Hòa cung cấp nước sạch cho các ngành .....
- + Tăng hệ số:.....
- + Tăng diện tích.....
- + Tăng năng suất:.....

**d) Kinh tế biển:**

**\* Biện pháp:**

Phát triển tổng hợp: khai thác .....ở vùng thềm lục địa, khai thác và nuôi trồng....., phát triển .....biển và giao thông vận tải.

**\* Kết quả:**

- Sản lượng khai thác dầu tăng khá nhanh, phát triển các ngành công nghiệp lọc dầu, dịch vụ khai thác dầu khí, ...thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ .....
- Tuy nhiên vấn đề cần giải quyết.....
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển.
- Cảng Sài Gòn lớn nhất nước ta, cảng Vũng Tàu.
- Vũng Tàu là nơi nghỉ mát nổi tiếng.

.....

**BÀI 41:**

**VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**1. Các bộ phận hợp thành ĐBSCL**

- ĐBSCL gồm 13 tỉnh và thành phố là An Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ.
- Vị trí địa lý:
  - + Bắc giáp ĐNB
  - + Tây Bắc giáp Campuchia
  - + Tây giáp vịnh Thái Lan
  - + Đông giáp biển Đông
- Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, bao gồm:
  - + Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu

(thượng châu thổ và hạ châu thổ)

+ Phần nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của 2 sông trên.

## **2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu**

### **a. Thế mạnh:**

- Đất : Có 3 nhóm:

- + Đất phù sa:.....%. Phân bố ở:.....
- + Đất phèn:.....% Phân bố ở:.....
- + Đất mặn:.....% Phân bố ở:.....
- + Các loại đất khác.....%

- Khí hậu: Cận xích đạo, thuận lợi cho phát triển, sản xuất nông nghiệp

- Sông ngòi: Chằng chịt: thuận lợi để phát triển.....

- Sinh vật:

+ Thực vật: rừng .....rừng .....

+ Động vật:cá.....và .....

- Tài nguyên biển: nhiều bãi cá, tôm...

- Khoáng sản: .....

### **b. Hạn chế:**

- Thiếu nước về mùa .....

- Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn

- Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt, khó thoát nước.....

- Tài nguyên khoáng sản bị hạn chế...

## **3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long**

- Có nhiều ưu thế về tự nhiên

- Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách:

+ Cần có nước .....để tháo chua rửa mặn vào mùa khô.

+ Duy trì và bảo vệ rừng để .....

+ Chuyển dịch cơ cấu nhằm phá thế .....

+ Kết hợp khai thác vùng đất liền với mặt.....,....., .....

+ Chủ động sống chung với .....

.....

## **BÀI 42:**

## **VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

### **1. Nước ta có vùng biển rộng lớn**

- Diện tích trên 1 triệu km<sup>2</sup>.

- Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế biển, vùng thềm lục địa.

### **2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển**



- Thuộc vùng biển nước ta có khoảng ..... hòn đảo lớn nhỏ.

+ Đảo đông

dân như:.....

+ Các quần đảo: Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Nam Du, Thổ Chu.

- Nước ta có 12 huyện đảo

- **Ý nghĩa của các đảo, quần đảo trong .....phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng:**

+ Là hệ thống .....bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ giúp ta tiến ra biển và đại dương, khai thác có hiệu quả nguồn lợi biển đảo.

+ Phát triển ngành .....và ..... hải sản; ngành công nghiệp chế biến hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch...

+ ***Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho nhân dân các huyện đảo.***

+ Là cơ sở để khẳng định ..... của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

### **3. Phát triển tổng hợp kinh tế biển**

#### **a. Điều kiện thuận lợi và giải pháp để phát triển tổng hợp kinh tế biển**

- Nguồn lợi sinh vật:

+ Sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài. Nhiều loài có giá trị kinh tế....., một số loài.....

+ Ngoài nguồn lợi cá, tôm, cua, mực... biển còn nhiều đặc sản khác như đồi mồi, vich, hải sâm, bào ngư, sò huyết... Có nhiều loài chim biển; Nam Trung Bộ có nhiều chim yến - tổ yến (yến sào) là mặt hàng .....giá trị cao.

- Tài nguyên khoáng sản, .....và.....:

+ Dọc bờ biển nhiều vùng có điều kiện thuận lợi để sản xuất.....

+ Vùng biển nước ta nhiều sa khoáng: ôxit titan, cát trắng.

+ Vùng thềm lục địa nước ta có tích tụ.....,....., với nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

- Biển và ven biển nước ta có điều kiện phát triển giao..... vận tải biển:

Về điều kiện phát triển giao thông vận tải biển:

+ Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

+ Dọc bờ biển có nhiều .....thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu.

Nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho xây dựng cảng.

- Điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển – đảo:

+ Nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt thuận lợi cho phát triển du lịch và an dưỡng.

+ Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển.

+ Du lịch biển – đảo đang thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế.

#### **b. Tại sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển:**

- Hoạt động kinh tế biển rất .....và....., giữa các ngành kinh tế biển

có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại .....cao.

- Môi trường biển .....chia cắt được, vì vậy khi .....biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn

- Môi trường đảo rất .....trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành .....đảo.

- Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về .....và .....

- Tăng cường đối thoại với các nước láng giềng sẽ là nhân tố phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ .....chính đáng của nhân dân ta, giữ vững....., toàn vẹn .....nước ta

- Mỗi công dân Việt Nam đều có .....bảo vệ vùng biển và hải đảo của Việt Nam.

.....

## **BÀI 43: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

### **1. Đặc điểm**

- Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian.
- Có đủ các thế mạnh, có tiềm năng kinh tế và hấp dẫn đầu tư.
- Có tỉ trọng GDP lớn, hỗ trợ các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghệ và dịch vụ.

### **2. Quá trình hình thành và phát triển**

#### **a. Quá trình hình thành:**

- Hình thành vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ 20, gồm 3 vùng.
- Qui mô diện tích có sự thay đổi theo hướng tăng thêm các tỉnh lân cận.

#### **b. Thực trạng (2001-2005)**

- GDP của 3 vùng so với cả nước: 66,9%
- Cơ cấu GDP phân theo ngành: chủ yếu thuộc khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ
- Kim ngạch xuất khẩu 64,5%.

### **3. Ba vùng kinh tế trọng điểm**

#### **a. Vùng KTTĐ phía Bắc:**

- Gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
- Vị trí địa lí của vùng thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế.
- Nguồn lao động với số lượng lớn, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước.
- Vùng có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta .

#### **b. Vùng KTTĐ miền Trung:**

- Gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

- Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng để phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy sản.

**c. Vùng KTTĐ phía Nam:**

- Gồm 8 tỉnh và thành phố: TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.
- Các mỏ dầu khí ở thềm lục địa.
- Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.